

Số: 3644 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 09 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh, loại bỏ, bổ sung danh mục dự án đấu giá
quyền sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất; Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BTNMT-BTP ngày 04/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định việc tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất; Thông tư số 48/2017/TT-BTC ngày 15/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính trong đấu giá tài sản;

Căn cứ Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 19/6/2023 của UBND tỉnh Ban hành quy định về đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Công văn số 4304-CV/VPTU ngày 04/10/2023 của Văn phòng Tỉnh ủy về việc điều chỉnh, loại bỏ, bổ sung danh mục dự án đấu giá quyền sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1116/TTr-STNMT ngày 06/9/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, loại bỏ, bổ sung danh mục dự án đấu giá quyền sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh; cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh danh mục dự án đấu giá quyền sử dụng đất năm 2023:

Điều chỉnh diện tích đấu giá các dự án thuộc 11 huyện, thị xã, thành phố, gồm: thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn; các huyện: Đông Sơn, Quảng Xương, Triệu Sơn, Nông Cống, Thiệu Hóa, Thọ Xuân, Hà Trung, Hậu Lộc, Cẩm Thủy.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Đưa ra khỏi danh mục dự án đấu giá quyền sử dụng đất năm 2023:

- Tổng số dự án (MBQH): 188 dự án.
- Tổng diện tích đất theo quy hoạch: 377,03 ha.
- Tổng diện tích đất thực hiện đấu giá: 193,99 ha.
- Tổng số tiền sử dụng đất dự kiến thu: 5.217,7 tỷ đồng.
- Tiền sử dụng đất thu được sau khi trừ GPMB, HTKT: 3.511,1 tỷ đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

3. Bổ sung danh mục dự án đấu giá quyền sử dụng đất năm 2023:

- Tổng số dự án (MB): 61 dự án.
- Tổng diện tích đất theo quy hoạch: 86,73 ha.
- Tổng diện tích đất thực hiện đấu giá: 24,28 ha.
- Tổng số tiền sử dụng đất dự kiến thu: 734,9 tỷ đồng.
- Tiền sử dụng đất thu được sau khi trừ GPMB, HTKT: 475,4 tỷ đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

Điều 2. Căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước, các đơn vị có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, các cơ quan liên quan về đề xuất điều chỉnh, loại bỏ, bổ sung danh mục dự án đấu giá quyền sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định này.

2. Yêu cầu UBND các huyện, thị xã, thành phố và Trung tâm phát triển quỹ đất Thanh Hóa:

- Khẩn trương tổ chức thực hiện các công việc tiếp theo để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất các dự án theo quy định của pháp luật.

- Rà soát quy hoạch xây dựng, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất, công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, đầu tư hạ tầng kỹ thuật và các nội dung khác có liên quan đối với từng dự án, phải đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định hiện hành của pháp luật hiện hành mới được tổ chức đấu giá.

- Tổ chức xác định, thẩm định, phê duyệt giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất theo ủy quyền của UBND tỉnh (nếu có) phải sát với giá thị trường để tổ chức đấu giá đạt hiệu quả cao, mang lại nguồn thu cao nhất cho ngân sách nhà nước.

- Lựa chọn các đơn vị tổ chức đấu giá phải có kinh nghiệm, năng lực tốt; thực hiện quy trình, thủ tục, hồ sơ để thực hiện đấu giá phải đảm bảo chặt chẽ, công khai, minh bạch, tuân thủ đầy đủ quy định hiện hành của pháp luật và mang lại nguồn thu cao nhất cho ngân sách nhà nước.

- Các đơn vị có tài sản bán đấu giá là quyền sử dụng đất thực hiện ký văn bản cam kết và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 phải tổ chức đấu giá thành công, hoàn thành kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất năm 2023 đã được phê duyệt.

3. Yêu cầu Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính: khi xác định, thẩm định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất phải sát với giá thị trường để tổ chức đấu giá đạt hiệu quả cao, mang lại nguồn thu cao nhất cho ngân sách nhà nước.

4. Các sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Tư pháp; Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa, Công an tỉnh, theo chức năng, nhiệm vụ được giao, có trách nhiệm hướng dẫn UBND các huyện, thị xã, thành phố, Trung tâm phát triển quỹ đất Thanh Hóa thực hiện; đồng thời, thực hiện những nội dung công việc thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Tư pháp, Kế hoạch và Đầu tư; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất Thanh Hóa; Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
 - TTr Tỉnh ủy, TTr HĐND tỉnh (để b/c);
 - Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
 - Chánh VP, các PCVP UBND tỉnh;
 - Công báo tỉnh Thanh Hóa;
 - Công thông tin điện tử tỉnh Thanh Hóa;
 - Lưu: VT, KTTT_(ĐNV)
- QDDM 23-03

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đỗ Minh Tuấn

Phụ lục I

Điều chỉnh danh mục dự án đầu tư quyền sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh

(kèm theo Quyết định số: ...3644.../QĐ-UBND ngày 09.../.....10./2023 của UBND tỉnh)

[illegible]

[illegible]

1	MBQH khu dân cư thôn Đô Quang, Đô Thịnh	Xã An Nông	0,75	0,75	0,75	-	38.000	-	-	38.000	
VI	HUYỆN NÔNG CỐNG		2,00	0,99	0,99	0,78	24.750	2.500	13.500	8.750	
	<i>Dự án đã phê duyệt tại Quyết định số 949/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 của UBND tỉnh về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án đầu tư đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh như sau:</i>										
1	Dự án khu dân cư thôn đồng Quan, xã Hoàng Giang (MBQH được phê duyệt theo Quyết định số 236/QĐ-UBND ngày 12/01/2023)	xã Hoàng Giang	2,00	0,99	0,99	0,78	24.750	2.500	13.500	8.750	
VII	HUYỆN THIỆU HÓA		0,65	0,40	0,40	0,23	9.923	780	2.600	6.543	
	<i>Dự án đã phê duyệt tại Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 17/1/2023 của UBND tỉnh về phê duyệt danh mục dự án đầu tư đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh (đợt 1) như sau:</i>										
1	Điểm dân cư đầu tư thôn Minh Đức	Xã Thiệu Long	0,65	0,40	0,40	0,23	9.923	780	2.600	6.543	
VIII	HUYỆN THỌ XUÂN		82,01	24,33	24,33	1,76	650.778	31.034	54.220	565.524	
	<i>Dự án đã phê duyệt tại Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 17/1/2023 của UBND tỉnh về phê duyệt danh mục dự án đầu tư đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh (đợt 1) như sau:</i>										
1	Khu dân cư mở rộng thị trấn Thọ Xuân (Quyết định số 2278/QĐ-UBND ngày 21/9/2018)	TT Thọ Xuân	2,5	1,54	1,54	0,96	173.000	1400	7900	163.700	
2	KDC Trước làng khu phố 7 TT Sao Vàng (Quyết định số 2170/QĐ-UBND ngày 23/10/2020)	TT Sao Vàng	1,15	0,66	0,66	-	10.900	3.334	-	7.566	
3	Khu dân cư Đoàn Kết (Quyết định số 2197/QĐ-UBND ngày 14/4/2023)	TT Lam Sơn	1,60	0,59	0,59	-	24.875	750	2.500	21.625	
4	Khu đất ở đồng Mau (Quyết định số 2445/QĐ-UBND ngày 09/11/2016)	Xã Trường Xuân	1,00	0,10	0,10	-	1.300	-	-	1.300	

5	Khu dân cư mới 2 bên đường Lê Hoàn, giai đoạn 2,3 (Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 06/5/2019)	Xã Xuân Lai	27,56	1,80	1,80	0,8	30.000	1120	5600	23.280	
6	Khu dân cư Cổng Đình xóm K (Quyết định số 2505/QĐ-UBND ngày 29/10/2020)	Xã Thuận Minh	1,27	0,63	0,63	-	4.175	1000	1000	2.175	
7	Khu dân cư Trạm Trộn thôn Ngọc Quang (Quyết định số 2161/QĐ-UBND ngày 05/10/2021)	Xã Trường Xuân	0,48	0,35	0,35	-	2.025	120	220	1.685	
8	Khu dân cư đồng Nẵn Thôn Lễ Nghĩa 2. (Quyết định số 1830/QĐ-UBND ngày 15/9/2020)	Xã Xuân Hồng	3,02	1,37	1,37	-	66.440	6.000	1.500	58.940	
9	Khu tái định cư đường nối 3 Quốc lộ 217-45-47. (Quyết định số 281/QĐ-UBND ngày 03/2/2021)	Xã Xuân Hồng	1,90	0,85	0,85	-	22.250	750	2.500	19.000	
10	Khu dân cư Đồng Mương. (Quyết định số 2086/QĐ-UBND ngày 11/8/2022)	Xã Phú Xuân	1,85	0,87	0,87	-	11.496	450	1500	9.546	
11	Khu tái định cư Thôn Bọt Thượng. (Quyết định số 2359/QĐ-UBND ngày 13/11/2020)	Xã Xuân Sinh	0,86	0,44	0,44	-	9.000	-	500	8.500	
12	Khu dân cư Đồng Tường, thôn Phong Lạc 2. (Quyết định số 2161/QĐ-UBND ngày 20/8/2022)	Xã Nam Giang	5,70	2,38	2,38	-	43.692	450	1500	41.742	
13	Khu dân cư mới đồng Đình đồng Chùa. (Quyết định số 1106/QĐ-UBND ngày 07/7/2021)	Xã Xuân Giang	2,87	1,25	1,25	-	28.958	900	3.000	25.058	
14	Khu dân cư Đồng Ến Mầu. (Quyết định số 1232/QĐ-UBND ngày 20/3/2023)	Xã Xuân Phong	2,93	1,55	1,55	-	21.000	4000	600	16.400	
15	Khu tái định cư Xuân Lam (TT Lam Sơn). (Quyết định số 2599/QĐ-UBND ngày 24/11/2016)	TT Lam Sơn	7,60	0,77	0,77	-	20.918	800	2.000	18.118	
16	Khu dân cư gần sân bóng thôn Trung Lập. (Quyết định số 499/QĐ-UBND ngày 14/3/2022)	Xã Xuân Lập	0,55	0,34	0,34	-	4.902	200	500	4.202	

[illegible]

27	Khu dân cư Đồng bào sinh sống trên sông. (Quyết định số 3314/QĐ-UBND ngày 9/12/2021)	Xã Xuân Hồng	0,48	0,29	0,29	-	6.000	-	-	6.000	
IX	HUYỆN HÀ TRUNG		0,41	0,26	0,26	-	3.300	-	-	3.300	
	<i>Dự án đã phê duyệt tại Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 17/1/2023 của UBND tỉnh về phê duyệt danh mục dự án đầu tư đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh (đợt 1) như sau:</i>										
1	Mặt bằng điều chỉnh cục bộ MBQH chi tiết 1/500 diêm xen cư, thôn Ngọc Tiến, xã Hà Sơn, huyện Hà Trung (Phê duyệt tại Quyết định số 250/QĐ-UBND ngày 21/01/2022)	xã Hà Sơn	0,41	0,26	0,26	-	3.300	-	-	3.300	
X	HUYỆN HẬU LỘC		10,01	2,90	2,90	2,90	120.940	11.746	46.661	62.533	
	<i>Dự án đã phê duyệt tại Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 17/1/2023 của UBND tỉnh về phê duyệt danh mục dự án đầu tư đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh (đợt 1) như sau:</i>										
1	Khu dân cư mới đồng Cồn Ve, đồng Ngang	Thị trấn Hậu Lộc	9,50	2,39	2,39	2,39	111.790	10.986	43.161	57.643	
2	Khu dân cư nông thôn xã Triệu Lộc	Xã Triệu Lộc	0,51	0,51	0,51	0,51	9.150	760	3.500	4.890	
XI	HUYỆN CẨM THỦY		0,24	0,21	0,21		2.000	500	-	1.500	
	<i>Dự án đã phê duyệt tại Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 17/1/2023 của UBND tỉnh về phê duyệt danh mục dự án đầu tư đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh (đợt 1) như sau:</i>										
1	Khu dân cư Vân Cát	Xã Cẩm Vân	0,24	0,21	0,21	-	2.000	500	-	1.500	
	Tổng cộng (45 dự án)		146,53	59,40	51,32	55,10	1.380.421	133.727	387.751	858.942	

Phụ lục II

Các dự án đưa ra khỏi danh mục dự án đấu giá quyền sử dụng đất năm 2023

(kèm theo Quyết định số: ...3644..../QĐ-UBND ngày.09.../.....10./2023 của UBND tỉnh)

[illegible]

1	Khu dân cư Quan nội 5, xã Hoằng Anh, thành phố Thanh Hóa (MBQH kèm theo Quyết định số 2983/QĐ-UBND ngày 02/8/2016)	Long Anh	3,86	1,90	1,90	3,86	57.450	12.700	23.700	21.050	
2	Khu dân cư xen cư Thôn Tiến Toàn, phường An Hưng, thành phố Thanh Hóa vị trí số 2 (MBQH 2776/QĐ-UBND ngày 07/4/2020)	An Hưng	2,23	1,01	1,01	2,23	28.000	9.808	17.057	1.135	
3	Khu dân cư xen cư Thôn Toàn, phường An Hưng, thành phố Thanh Hóa vị trí số 3 (MBQH 2776/QĐ-UBND ngày 07/4/2020)	An Hưng	1,46	0,52	0,52	1,46	20.840	4.106	13.663	3.071	
	<i>Quyết định số 949/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 của UBND tỉnh</i>										
4	Khu tái định cư Cầu Trại (MBQH 1484/XD-QLDT, ngày 21/6/2006)	Quảng Thắng	1,10	0,04	0,04	-	3.200	-	-	3.200	
III	THÀNH PHỐ SẦM SƠN		12,74	6,89	6,89	-	326.000	38.220	107.012	180.768	
	<i>Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 17/1/2023 của UBND tỉnh</i>										
1	Khu xen cư Sơn Lợi	P. Trường Sơn	0,01	0,01	0,01	-	750	30	80	640	
2	Khu đất Khu phố Sơn Hải	P. Trường Sơn	0,01	0,01	0,01	-	750	30	84	636	
3	03 Lô MB268	P. Trung Sơn	0,02	0,02	0,02	-	1.400	60	168	1.172	
4	02 Lô MB312	P. Trung Sơn	0,03	0,03	0,03	-	2.100	90	252	1.758	
5	Khu xen cư Tây NVH Quang Giáp	P. Trung Sơn	0,01	0,01	0,01	-	900	30	84	786	
6	Khu xen cư khu phố Xuân Phú	P. Trung Sơn	0,03	0,03	0,03	-	1.500	90	252	1.158	
7	Khu xen cư khu phố Nam Hải	P. Trung Sơn	0,01	0,01	0,01	-	500	30	84	386	
8	Khu xen cư Tây Trần Hưng Đạo (khu 1)	P. Quảng Tiến	0,32	0,20	0,20	-	10.000	960	2.688	6.352	
9	Khu xen cư Khu phố Công Vinh	P. Quảng Cư	0,03	0,03	0,03	-	1.500	90	252	1.158	
10	Khu xen cư KP Kiều Đại 1	P. Quảng Châu	0,04	0,04	0,04	-	1.600	120	336	1.144	
11	Khu xen cư Kiều Đại 3	P. Quảng Châu	0,25	0,15	0,15	-	6.000	750	2.100	3.150	
12	Khu xen cư Khu phố Thọ Trại	P. Quảng Thọ	0,30	0,18	0,18	-	7.200	900	2.520	3.780	
13	Khu xen cư Khu phố Văn Phú	P. Quảng Thọ	0,50	0,30	0,30	-	12.000	1.500	4.200	6.300	

14	Khu xen cư Khu phố Đồn Trại	P. Quảng Thọ	0,30	0,18	0,18	-	7.200	900	2.520	3.780	
15	Khu xen cư Khu phố Hưng Thông	P. Quảng Thọ	0,30	0,15	0,15	-	6.000	900	2.520	2.580	
16	Khu xen thôn 3 Thống Nhất (phía Tây đường 4B)	P. Quảng Vinh	0,49	0,30	0,30	-	12.000	1.470	4.116	6.414	
17	Khu xen cư, tái định cư thôn 6	x. Quảng Hùng	0,05	0,05	0,05	-	2.000	150	420	1.430	
18	Khu xen cư, tái định cư Quảng Hùng	x. Quảng Hùng	0,17	0,17	0,17	-	6.800	510	1.428	4.862	
19	Khu xen cư, TĐC thôn 3 (Khu 1)	x. Quảng Hùng	0,01	0,01	0,01	-	400	30	84	286	
20	Khu xen cư, TĐC thôn 3 (Khu 2)	x. Quảng Hùng	0,01	0,01	0,01	-	400	30	84	286	
21	Khu xen cư, TĐC thôn 3 (khu 3)	x. Quảng Hùng	0,13	0,13	0,13	-	5.200	390	1.092	3.718	
22	Khu xen cư, TĐC thôn 3 (khu 4)	x. Quảng Hùng	0,01	0,01	0,01	-	400	30	84	286	
23	Khu xen cư Nác Nác (Tây chợ)	x. Quảng Đại	0,32	0,16	0,16	-	6.400	960	2.688	2.752	
24	Khu xen cư Rọc ông Sùng	x. Quảng Đại	0,39	0,20	0,20	-	8.000	1.170	3.276	3.554	
25	Khu dân cư mới và chợ kết hợp thương mại	P. Quảng Thọ	9,00	4,50	4,50	-	225.000	27.000	75.600	122.400	
IV	HUYỆN ĐÔNG SƠN		34,81	12,85	12,86	24,10	529.215	64.908	203.691	260.616	
	<i>Quyết định số 949/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 của UBND tỉnh</i>										
1	Khu dân cư, xen cư trước Bệnh viện đa khoa huyện Đông Sơn (gộp dự án khu dân cư cạnh BVĐK huyện MB 925 với dự án khu dân cư HH 16 trước BVĐK)	TT. Rừng Thông	4,44	1,63	1,63	2,81	81.350	8.000	23.707	49.643	
2	Điểm dân cư nông thôn giáp chùa Thạch Khê	Đông Khê	4,88	2,15	2,15	2,74	85.800	8.635	34.602	42.564	
3	Điểm dân cư nông thôn thôn Văn Ba	xã Đông Quang	3,92	1,75	1,75	2,17	70.000	5.950	26.651	37.399	
	<i>Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 17/1/2023</i>										
4	Khu dân cư OM-42;OM- 43;OM-44	TT Rừng Thông	14,97	4,19	4,19	10,78	125.667	20.210	43.983	61.474	
5	Khu dân cư phía Tây Nam QL 47	TT Rừng Thông	6,30	6,30	2,40	3,90	72.000	8.505	33.600	29.895	
6	Hạ tầng điểm dân cư nông thôn tại đồng Trỏ, đồng Ngang, thôn 1, thôn 2, xã Đông Minh (Giai đoạn 2)	xã Đông Minh	3,61	1,90	1,90	1,71	56.898	6.109	20.148	30.641	

7	Điểm dân cư Thôn Hạnh phúc Đoàn	Xã Đông Nam	3,00	1,25	1,25	-	37.500	7.500	21.000	9.000	
V	HUYỆN THIỆU HÓA		40,32	27,35	27,35	12,84	968.882	48.229	160.265	760.388	
	<i>Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 17/1/2023 của UBND tỉnh</i>										
1	Điểm dân cư Đồng trước -Cây Đa, thôn Đình Tân	Xã Thiệu Phú	0,50	0,33	0,33	0,18	8.125	600	2.000	5.525	
2	Điểm dân cư xen kẹt thôn Phú Thịnh	Xã Thiệu Phú	0,02	0,02	0,02	0,01	397	29	98	270	
3	Khu dân cư trại khu vực Ao Tàn Cửa Phủ	Xã Tân Châu	2,10	1,23	1,23	0,87	30.750	2.520	8.400	19.830	
4	Điểm dân cư Sóng Đồng Hải, thôn Xuân Quan	Xã Thiệu Công	0,02	0,02	0,02	-	500	24	80	396	
5	Điểm dân cư khu vực đồng 14 Mẫu thôn Đồng Hòa	Xã Thiệu Duy	0,65	0,42	0,42	0,23	10.563	780	2.600	7.183	
6	Điểm dân cư thôn Đông Mỹ khu vực đồng Trau	Xã Thiệu Duy	1,00	0,67	0,67	0,33	16.750	1.200	4.000	11.550	
7	Điểm dân cư thôn Trung Thôn	Xã Thiệu Giang	0,27	0,18	0,18	0,09	4.388	324	1.080	2.984	
8	Khu dân cư thôn 6	Xã Thiệu Giang	1,74	1,05	1,05	0,69	26.250	2.088	6.960	17.202	
9	Điểm dân cư Khu Đồng Bàu (Trước trường THCS)	Xã Thiệu Hợp	0,77	0,47	0,47	0,30	11.750	924	3.080	7.746	
10	Khu dân cư khu đồng Ấc Te + Đồng cầu thôn Phú Lai	Xã Thiệu Long	3,29	2,14	2,14	1,15	53.463	3.948	13.160	36.355	
11	Điểm dân cư Dọc Xuôi thôn 4	Xã Thiệu Lý	0,34	0,22	0,22	0,12	5.458	403	1.344	3.712	
12	Khu dân cư gốc Sữa, Thường, Trối Sâu thôn Tân Bình.	Xã Thiệu Ngọc	2,50	1,53	1,53	0,97	38.250	3.000	10.000	25.250	
13	Khu dân cư thôn Nguyên Tiến Nguyên Hưng	Xã Thiệu Nguyên	1,30	0,78	0,78	0,52	19.500	1.560	5.200	12.740	
14	Điểm dân cư Đồng Bái, thôn Mật Thôn	Xã Thiệu Phúc	3,10	2,02	2,02	1,09	50.375	3.720	12.400	34.255	
15	Điểm dân cư Nhã Cua, Càn Bưởi, thôn Phúc Lộc 2	Xã Thiệu Tiến	0,66	0,66	0,66	-	16.500	792	2.640	13.068	
16	Khu dân cư Đồng Cái Ngoài, thôn Toán Ty	Xã Thiệu Toán	2,70	1,62	1,62	1,08	40.500	3.240	10.800	26.460	
17	Điểm dân cư Mã Cáo, thôn Toán Phúc	Xã Thiệu Toán	0,05	0,03	0,03	0,02	750	60	200	490	

[illegible]

1.	Quy đất đầu giá thực hiện dự án đường Thịnh - Đông		10,30	5,80	5,80	4,50	87.000	15.450	12.360	59.190	
1	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đầu giá QSD đất để làm đường Thịnh-Đông, xã Hoàng Thịnh (Mặt bằng số 05) (MBQH số 95/MBQH-UBND ngày 16/12/2019)	Hoàng Thịnh	0,16	0,16	0,16	-	2.400	240	192	1.968	
2	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đầu giá QSD đất để làm đường Thịnh-Đông, xã Hoàng Lưu (Mặt bằng số 09)	Hoàng Lưu	1,23	0,73	0,73	0,50	10.950	1.845	1.476	7.629	
3	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đầu giá QSD đất để làm đường Thịnh-Đông, xã Hoàng Thành (Mặt bằng số 10) (MBQH số 98/MBQH-UBND ngày 16/12/2019)	Hoàng Thành	0,31	0,31	0,31	-	4.650	465	372	3.813	
4	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đầu giá QSD đất để làm đường Thịnh-Đông, xã Hoàng Thành (Mặt bằng số 11) (MBQH 99/MBQH-UBND ngày 16/12/2019)	Hoàng Thành	1,39	0,69	0,69	0,70	10.350	2.085	1.668	6.597	
5	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đầu giá QSD đất để làm đường Thịnh Đông, trên địa bàn xã Hoàng Đồng (Mặt bằng số 14) (MBQH số 74/MBQH-UBND ngày 21/09/2020)	Hoàng Đồng	2,67	1,29	1,29	1,38	19.350	4.005	3.204	12.141	
6	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đầu giá QSD đất để làm đường Thịnh-Đông, xã Hoàng Thịnh (Mặt bằng số 15) (MBQH 94/MBQH-UBND ngày 10/10/2021)	Hoàng Thịnh	3,74	2,25	2,25	1,49	33.750	5.610	4.488	23.652	
7	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đầu giá QSD đất để làm đường Thịnh Đông, trên địa bàn xã Hoàng Trinh (Mặt bằng số 18) (MBQH số 102/MBQH-UBND ngày 16/12/2019)	Hoàng Trinh	0,80	0,37	0,37	0,43	5.550	1.200	960	3.390	
2.	Quy đất TĐC và đầu giá QSD đất để làm đường Gòg - Hải Tiên (giai đoạn 2)		8,86	5,54	5,54	3,32	83.100	13.290	10.632	59.178	
8	Quy đất TĐC và ĐG khu TĐC (vị trí 2, 4) (MBQH số 34, 35/MBQH-UBND ngày 12/06/2020)	Hoàng Tiên	7,80	4,68	4,68	3,12	70.200	11.700	9.360	49.140	

9	Quỹ đất TĐC và ĐG khu TĐC (vị trí 3: đường vào nhà bà Thảo Thắng) (MBQH số 32/MBQH-UBND ngày 12/06/2020)	Hoàng Tiến	0,97	0,79	0,79	0,18	11.850	1.455	1.164	9.231	
10	Quỹ đất TĐC và ĐG khu TĐC (vị trí 5: Công chào khu du lịch Hải Tiến) (MBQH số 36/MBQH-UBND ngày 12/06/2020)	Hoàng Tiến	0,09	0,07	0,07	0,02	1.050	135	108	807	
3.	Quỹ đất TĐC và đầu tư QSD đất để làm đường đến khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến (đường 22) - giai đoạn 2		8,12	6,62	6,62	1,50	99.300	12.180	9.744	77.376	
11	Quỹ đất TĐC và ĐG khu TĐC (Vị trí 1: đường vào nhà bà Thảo Thắng) (MBQH số 44/MBQH-UBND ngày 12/06/2020)	Hoàng Tiến	0,97	0,79	0,79	0,18	11.850	1.455	1.164	9.231	
12	Quỹ đất TĐC và ĐG khu TĐC (vị trí 4: Giáp xã Hoàng Tiến)	Hoàng Hải	0,38	0,31	0,31	0,07	4.650	570	456	3.624	
13	Quỹ đất TĐC và ĐG khu TĐC (vị trí 5: Sau tượng đài lão dân quân Hoàng Trường) (MBQH số 45/MBQH-UBND ngày 12/06/2020)	Hoàng Trường	6,77	5,52	5,52	1,25	82.800	10.155	8.124	64.521	
4.	Quỹ đất đầu tư để làm đường từ QL 1A đi ngã 4 Gòng		4,15	3,32	3,32	0,83	49.800	6.225	4.980	38.595	
14	khu dân cư thôn Phú Vinh, thị trấn Bút Sơn (giai đoạn 2) (MBQH số 92/MBQH-UBND ngày 1/12/2020)	TT Bút Sơn	4,15	3,32	3,32	0,83	49.800	6.225	4.980	38.595	
5.	Quỹ đất khai thác làm đường QL10 đi khu du lịch Hải Tiến (giai đoạn 1) và đường QL 1A đi QL 45		9,98	7,98	7,98	2,00	119.700	14.970	11.976	92.754	
15	Khu dân cư thôn Phú Vinh Tây, thị trấn Bút Sơn	TT Bút Sơn	9,98	7,98	7,98	2,00	119.700	14.970	11.976	92.754	
6.	Quỹ đất khai thác làm đường QL 1A đi QL 45		15,06	11,85	11,85	3,21	177.750	22.590	18.072	137.088	
16	Lập mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Hoàng Tri 2, xã Hoàng Thắng và thôn 6, xã Hoàng Thành, huyện Hoàng Hóa (Mặt bằng số 01 - QL) (MBQH số 91/MBQH-UBND ngày 05/11/2021)	Hoàng Thành, Hoàng Thắng	2,51	2,01	2,01	0,50	30.150	3.765	3.012	23.373	

17	Lập mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Hoàng Tri 2, xã Hoàng Thắng và thôn 6, xã Hoàng Thành, huyện Hoàng Hóa (Mặt bằng số 02 - QL) (MBQH số 58/MBQH-UBND ngày 25/6/2021)	Hoàng Thành, Hoàng Thắng	3,05	2,44	2,44	0,61	36.600	4.575	3.660	28.365	
18	Lập mặt bằng phân lô đất ở tại thôn 6, xã Hoàng Thành, huyện Hoàng Hóa (Mặt bằng số 03 - QL) (MBQH số 56/MBQH-UBND ngày 24/6/2021)	Hoàng Thành	2,06	1,65	1,65	0,41	24.750	3.090	2.472	19.188	
19	Lập mặt bằng phân lô đất ở tại thôn 6, xã Hoàng Thành, huyện Hoàng Hóa (Mặt bằng số 04 - QL) (MBQH số 92/MBQH-UBND ngày 05/11/2021)	Hoàng Thành	2,44	1,95	1,95	0,49	29.250	3.660	2.928	22.662	
20	Lập mặt bằng phân lô đất ở tại thôn 9, xã Hoàng Thịnh, huyện Hoàng Hóa (Mặt bằng số 06 - QL)	Hoàng Thịnh	3,00	2,40	2,40	0,60	36.000	4.500	3.600	27.900	
21	Lập mặt bằng phân lô đất ở tại thôn 9, xã Hoàng Thịnh, huyện Hoàng Hóa (Mặt bằng số 07 - QL) (MBQH số 93/MBQH-UBND ngày 05/11/2021)	Hoàng Thịnh	2,00	1,40	1,40	0,60	21.000	3.000	2.400	15.600	
7.	<i>Quỹ đất đầu giá để thực hiện dự án Khu trung tâm VH-TDTT khu vực đông nam huyện Hoàng Hóa</i>		<i>1,85</i>	<i>1,48</i>	<i>1,48</i>	<i>0,37</i>	<i>22.200</i>	<i>2.775</i>	<i>2.220</i>	<i>17.205</i>	
22	Khu dân cư thôn Đình Bảng xã Hoàng Lộc (giai đoạn 2)	Hoàng Lộc	1,85	1,48	1,48	0,37	22.200	2.775	2.220	17.205	
8.	<i>Quỹ đất khai thác làm Đường giao thông nối từ đường Gòong - Hải Tiến (trước đền Tô Hiến Thành) đến khu dãy núi Linh Trường, xã Hoàng Trường (đoạn từ cổng đền Tô Hiến Thành đến đường ĐH.HH-13)</i>		<i>1,70</i>	<i>1,36</i>	<i>1,36</i>	<i>0,34</i>	<i>20.400</i>	<i>2.550</i>	<i>2.040</i>	<i>15.810</i>	
23	Khu dân cư thôn Thanh Xuân, xã Hoàng Hải (MBQH 43/MBQH-UBND ngày 12/6/2020)	Hoàng Hải	1,70	1,36	1,36	0,34	20.400	2.550	2.040	15.810	
9.	<i>Dự án khu dân cư</i>		<i>26,07</i>	<i>15,69</i>	<i>15,69</i>	<i>10,38</i>	<i>231.000</i>	<i>38.895</i>	<i>31.181</i>	<i>160.924</i>	

24	Khu dân cư nông thôn tại thôn Tự Đông, xã Hoàng Quý (08/MBQH-UBND ngày 14/3/2021)	Hoàng Quý	1,99	1,10	1,10	0,89	16.500	2.985	2.388	11.127	
25	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn 3, xã Hoàng Trinh (60/MBQH-UBND ngày 01/7/2021)	Hoàng Trinh	1,65	1,09	1,09	0,56	16.350	2.475	1.980	11.895	
26	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư nông thôn tại thôn Thanh Bình, xã Hoàng Xuyên (MBQH số 57a/MBQH-UBND ngày 10/7/2020)	Hoàng Xuyên	1,74	0,95	0,95	0,79	14.250	2.610	2.088	9.552	
27	Khu dân cư nông thôn (MBQH số 90/MBQH-UBND ngày 06/12/2019)	Hoàng Thịnh	0,18	0,07	0,07	0,11	1.050	270	216	564	
28	Khu dân cư thị trấn Bút Sơn (MBQH số 57/MBQH-UBND ngày 10/4/2020; 63a/MBQH-UBND ngày 20/7/2020; 75/MBQH-UBND ngày 24/9/2020)	TT Bút Sơn	3,97	3,30	3,30	0,67	49.500	5.955	4.764	38.781	
29	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Thành (MBQH số 46/MBQH-UBND ngày 16/6/2020)	Hoàng Thành	0,32	0,05	0,05	0,27	750	270	281	199	
30	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Tân (MBQH số 80/MBQH-UBND ngày 18/11/2020); Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Đồng Lòng, xã Hoàng Tân (vị trí 1) (MBQH số 41/MBQH-UBND ngày 20/5/2021)	Hoàng Tân	1,79	1,10	1,10	0,69	16.500	2.685	2.148	11.667	
31	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Hà Đồ, xã Hoàng Trạch (MBQH số 60/MBQH-UBND ngày 20/7/2020 (vị trí 1) và 59/MBQH-UBND ngày 01/7/2021 (vị trí 2)	Hoàng Trạch	3,99	2,19	2,19	1,80	32.850	5.985	4.788	22.077	
32	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Nghĩa Thục và thôn Trung Ngoại, xã Hoàng Yên, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 96/MBQH-UBND ngày 16/11/2021)	Hoàng Yên	1,66	0,80	0,80	0,86	12.000	2.490	1.992	7.518	
33	Khu dân cư nông thôn thôn Quang Trung, xã Hoàng Thanh (47/MBQH-UBND ngày 10/6/2021)	Hoàng Thanh	2,64	1,50	1,50	1,14	18.150	3.960	3.168	11.022	

34	Khu dân cư nông thôn xã Hoằng Phú (MBQH số 14/MBQH-UBND ngày 29/3/2021; 31/MBQH-UBND ngày 06/12/2020; 71/MBQH-UBND ngày 30/9/2019; 81/MBQH-UBND ngày 12/8/2021)	Hoằng Phú	6,14	3,54	3,54	2,60	53.100	9.210	7.368	36.522	
VIII	HUYỆN TRIỆU SƠN		12,04	5,22	5,22	6,82	298.700	16.920	62.200	219.580	
	<i>Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 17/1/2023 của UBND tỉnh</i>										
1	MBQH khu dân cư năm 2009	Xã Nông Trường	0,16	0,16	0,16	-	1.400	-	-	1.400	
2	MBQH khu dân cư thôn Doãn Thái (thôn 7)	Xã Khuyến Nông	1,18	0,83	0,83	0,35	23.500	200	-	23.300	
3	MBQH khu dân cư thôn Tân Dân	Thị trấn Triệu Sơn	6,34	2,77	2,77	3,57	203.000	6.600	37.000	159.400	
4	MBQH khu dân cư kết hợp dịch vụ thương mại tổng hợp đô thị Thiệu	Xã Dân Lý, Xã Dân Quyền	4,26	1,40	1,40	2,86	66.300	10.000	25.000	31.300	
	<i>Quyết định số 949/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 của UBND tỉnh</i>										
5	MBQH điểm xen cư khu vực Đa Thoàn, Thôn 4 (MBQH tại Quyết định số 8058/QĐ-UBND ngày 19/10/2020)	Xã Thọ Vực	0,09	0,05	0,05	0,04	4.500	120	200	4.180	
IX	HUYỆN HÀ TRUNG		0,30	0,27	0,27	0,03	5.500	250	400	4.850	
	<i>Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 17/1/2023</i>										
1	Các điểm dân cư thôn Vân Trụ (MBQH số 1652/QĐ- UBND ngày 27/4/2018)	Xã Hoạt Giang	0,30	0,27	0,27	0,03	5.500	250	400	4.850	
X	THỊ XÃ NGHI SƠN		54,29	19,09	17,48	27,96	202.400	24.704	70.390	107.306	
	<i>Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 17/1/2023 của UBND tỉnh</i>										
1	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tổ dân phố mới Hồng Kỳ, phường Hải Ninh	Phường Hải Ninh	8,10	2,37	2,37	3,77	35.000	2.000	8.000	25.000	
2	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tổ dân phố mới Hồng Phong (khu số 1), phường Hải Ninh	Phường Hải Ninh	3,93	1,45	1,45	2,48	17.400	3.306	5.760	8.334	

3	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tổ dân phố mới Hồng Phong (khu số 2), phường Hải Ninh	Phường Hải Ninh	10,27	4,79	4,79	3,08	28.000	5.000	11.000	12.000	
4	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tổ dân phố 3 phường Hải An	Phường Hải An	2,15	1,11	1,11	1,04	22.000	1.000	4.000	17.000	
5	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Vườn Thiên, tổ dân phố Trung Chính, phường Hải Hòa và thôn Thượng Nam, Đồng Tâm xã Hải Nhân	Phường Hải Hòa	15,70	4,61	3,00	9,29	55.000	5.000	25.000	25.000	
6	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tổ dân phố Thanh Khánh, phường Bình Minh	Phường Bình Minh	10,29	3,36	3,36	5,85	27.500	5.200	10.130	12.170	
7	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Tổ dân phố Hồ Trung phường Tân Dân	Phường Tân Dân	3,85	1,40	1,40	2,45	17.500	3.198	6.500	7.802	
XI	HUYỆN NGỌC LẠC		8,87	2,33	2,33	1,50	19.200	1.000	2.000	16.200	
	<i>Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 17/1/2023 của UBND tỉnh</i>										
1	MBQH Khu xen cư làng Tường	xã Nguyệt Ấn	0,95	0,39	0,39	-	1.950	-	-	1.950	
2	Khu dân cư làng Đồng Thuận	xã Nguyệt Ấn	1,08	0,07	0,07	-	900	-	-	900	
3	Khu dân cư làng Minh Thạch 1	xã Nguyệt Ấn	0,29	0,02	0,02	-	500	-	-	500	
4	Khu dân cư thôn Chả Thượng	xã Mỹ Tân	0,69	0,33	0,33	-	2.700	-	-	2.700	
5	MBQH làng Lương Thiện	xã Thạch Lập	0,75	0,44	0,44	-	550	-	-	550	
6	Mặt bằng quy hoạch Khu dân cư làng Ươu (Khu C)	xã Nguyệt Ấn	2,23	0,03	0,03	-	250	-	-	250	
7	Mặt bằng khu xen cư thôn Trung Sơn	xã Thủy Sơn	0,3	0,21	0,21	-	1.050	300	-	750	
	<i>Quyết định số 949/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 của UBND tỉnh</i>										
8	MBQH Quang Bái 1	xã Quang Trung	0,44	0,05	0,05	-	800	-	-	800	
9	MBQH KDC làng Mới 1	xã Mỹ Tân	1,11	0,46	0,46	1,11	6.900	500	1000	5.400	
10	MBQH KDC Làng Mới 2	xã Mỹ Tân	0,39	0,16	0,16	0,39	2.400	200	1000	1.200	
11	MBQH KXC thôn Quang Vinh 3	xã Quang Trung	0,33	0,12	0,12	-	800	-	-	800	
12	MBQH KXC thôn Quang Thuận (Thuận	xã Quang Trung	0,31	0,05	0,05	-	400	-	-	400	

	Hòa)										
XII	HUYỆN VINH LỘC		6,89	4,89	4,89	2,34	68.548	13.720	13.187	41.640	
	<i>Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 17/1/2023 của UBND tỉnh</i>										
1	Điểm dân cư xú đồng Mương Mác, thôn Đông Môn	Xã Vĩnh Long	0,61	0,42	0,42	0,19	6.330	900	1.200	4.230	
2	Quy hoạch đất ở xen cư thôn 7 (Đồng Miên, Bờ cào)	xã Vĩnh An	0,76	0,56	0,56	0,20	3.243	988	1.026	1.229	
3	Quy hoạch Khu dân cư tập trung thôn 3 (Khu Đồng Lũy, sau trường)	xã Vĩnh An	1,30	0,30	0,30	0,59	7.518	3.640	2.310	1.568	
4	Điểm dân cư thôn 1 (Cao San)	TT Vĩnh Lộc	0,30	0,19	0,19	0,11	1.800	390	270	1.140	
5	Khu đất ở dân cư Quán Hạt (Đầu cầu Máng)	xã Vĩnh Phúc	0,13	0,10	0,10	0,03	1.500	252	375	873	
6	Khu đất ở dân cư thôn Văn Hanh (Đối diện nghĩa địa)	xã Vĩnh Phúc	0,11	0,08	0,08	0,03	640	154	128	358	
	<i>Quyết định số 949/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 của UBND tỉnh</i>										
7	Quy hoạch đất ở thôn 4 và thôn 1 xã Vĩnh Thịnh	xã Vĩnh Thịnh	0,60	0,49	0,49	0,11	7.380	840	1.845	4.695	
8	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư Đông Môn, xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Lộc	xã Vĩnh Long	0,04	0,03	0,03	0,01	1.190	56	43	1.091	
9	Điểm dân cư Hồ Nam, xã Ninh Khang, huyện Vĩnh Lộc	xã Ninh Khang	0,98	0,63	0,63	0,35	7.561	1.820	643	5.099	
10	Điểm dân cư thôn Yên Lạc, xã Ninh Khang, huyện Vĩnh Lộc	xã Ninh Khang	0,80	0,71	0,71	0,09	10.720	1.260	643	8.817	
11	Điểm dân cư Quan Điền, thôn Xuân Giai, xã Vĩnh Tiến, huyện Vĩnh Lộc	xã Vĩnh Tiến	1,28	0,78	0,78	0,50	11.632	2.300	3.592	5.740	
12	Điểm dân cư Mã Ương, thôn Xuân Giai, xã Vĩnh Tiến, huyện Vĩnh Lộc	xã Vĩnh Tiến	0,74	0,60	0,60	0,14	9.033	1.120	1.112	6.801	
XIII	HUYỆN HẬU LỘC		18,40	7,97	7,97	-	348.590	25.270	113.613	209.707	
	<i>Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 17/1/2023 của UBND tỉnh</i>										
1	Khu dân cư khu Minh Hòa	TT Hậu Lộc	3,38	1,52	1,52	-	45.000	4.410	16.280	24.310	

2	Khu dân cư Minh Thanh xã Minh Lộc, huyện Hậu Lộc	Xã Minh Lộc	3,90	1,58	1,58	-	78.840	4.000	23.377	51.463	
	<i>Quyết định số 949/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 của UBND tỉnh</i>										
3	Khu dân cư nông thôn Cồn Mèo thôn Hiền Vinh (giai đoạn 1)	Xã Quang Lộc	1,40	0,49	0,49	-	24.500	1.800	12.100	10.600	
4	Khu dân cư mới thôn Hoa Phú, xã Hoa Lộc	Xã Hoa Lộc	8,02	3,75	3,75	-	168.750	12.850	49.466	106.434	
5	Khu dân cư trung tâm xã Cầu Lộc	Xã Cầu Lộc	1,70	0,63	0,63	-	31.500	2.210	12.390	16.900	
XIV	HUYỆN YÊN ĐỊNH		1,50	1,50	0,90	0,60	27.000	540	4.500	21.960	
	<i>Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 17/1/2023 của UBND tỉnh</i>										
1	Khu dân cư nông thôn Cán Kỳ, thôn Bái Thủy	xã Định Liên	1,50	1,50	0,90	0,60	27.000	540	4.500	21.960	
XV	HUYỆN CẨM THỦY		2,91	1,74	1,74	1,74	36.910	3.130	12.291	21.489	
	<i>Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 17/1/2023 của UBND tỉnh</i>										
1	Điểm dân cư khu Trung tâm (từ cổng chào thôn Sô đến hộ nhà ông Niên)(được phê duyệt MBQH tại Quyết định số 1002/QĐ-UBND ngày 25/6/2019 của UBND huyện Cẩm Thủy)	xã Cẩm Bình	1,61	1,02	1,02	1,02	22.630	1.500	5.700	15.430	
2	Điểm dân cư khu Khảm Bãi, thôn Chiềng Đông, xã Cẩm Thạch (được phê duyệt MBQH tại Quyết định số 2611/QĐ-UBND ngày 29/10/2020 của UBND huyện Cẩm Thủy)	xã Cẩm Thạch	1,30	0,72	0,72	0,72	14.280	1.630	6.591	6.059	
XVI	HUYỆN NHƯ THẠNH		19,57	4,05	4,05	4,19	147.442	16.640	26.748	104.054	
	<i>Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 17/1/2023 của UBND tỉnh</i>										
1	Đầu giá QSD đất ở tại thôn Bái Gạo 2 (khu lương thực cũ)	xã Mậu Lâm	0,16	0,11	0,11	0,05	800	-	100	700	
2	Đầu giá QSD đất ở tại khu phố Xuân Điền	TT Bến Sung	0,16	0,10	0,10	0,03	6.500	250	850	5.400	
3	Đầu giá QSD đất ở xen cư khu phố 1, khu phố 2	TT Bến Sung	0,17	0,12	0,12	0,05	2.500	300	-	2.200	

4	Đầu giá QSD đất ở tại thôn Đồng Lườn	xã Xuân Thái	0,50	0,37	0,37	0,13	3.000	100	1.150	1.750	
	<i>Quyết định số 949/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 của UBND tỉnh</i>										
5	Đầu giá QSD đất ở tại khu dân cư thôn Chanh	xã Cán Khê	1,01	0,25	0,25	0,25	1.260	360	220	680	
6	Đầu giá QSD đất ở tại khu dân cư thôn 3	xã Cán Khê	3,16	0,30	0,30	0,30	2.550	400	450	1.700	
7	Đầu giá QSD đất ở tại khu dân cư thôn 5	xã Cán Khê	1,38	0,25	0,25	0,25	1.260	400	320	540	
8	Đầu giá QSD đất ở tại khu phố Kim Sơn 1 thị trấn Bến Sung (Trước trung tâm chính trị)	TT Bến Sung	5,50	1,30	1,30	1,90	108.000	14.000	20.000	74.000	
9	Đầu giá QSD đất ở điểm xen cư tại Khu phố 4 thị trấn Bến Sung (Ngân hàng cũ)	TT Bến Sung	0,06	0,04	0,04	0,02	600	-	-	600	
10	Đầu giá QSD đất ở tại thôn Đồng Hải	xã Hải Long	1,90	0,50	0,50	0,76	5.000	500	500	4.000	
11	Dự án đầu giá QSD đất khu Xuân Lộc (Khu tái định cư do sạt lở cũ)	xã Xuân Khang	0,25	0,18	0,18	0,07	1.400	-	300	1.100	
12	Đầu giá QSD đất ở tại thôn Bãi Hưng	xã Phụng Nghi	0,16	0,12	0,12	0,04	360	50	50	260	
13	Đầu giá QSD đất ở tại thôn 12	xã Xuân Du	5,16	0,41	0,41	0,34	14.212	280	2.808	11.124	
XVII	HUYỆN THƯỜNG XUÂN		2,96	0,81	0,81	0,81	4.500	1.043	1.900	1.557	
	<i>Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 17/1/2023 của UBND tỉnh</i>										
1	Khu dân cư nông thôn (Khu Đồng Đẳng Đu thôn Cao Tiến) (QĐ số 2460/QĐ-UBND ngày 16/11/2016 của UBND huyện Thường Xuân)	Xã Luận Thành	2,20	0,60	0,60	0,60	2.000	600	400	1.000	
2	Khu dân cư mới thôn Chiềng xã Xuân Lộc (QĐ số 1094/QĐ-UBND ngày 23/6/2021 của UBND huyện Thường Xuân)	Xã Xuân Lộc	0,76	0,21	0,21	0,21	2.500	443	1.500	557	
XVII	HUYỆN NGA SƠN		29,49	18,78	18,78	10,67	701.700	35.300	191.300	475.100	
	<i>Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 17/1/2023 của UBND tỉnh</i>										
1	Đất ở khu dân cư đồng đường chi nhánh điện (xã Nga Mỹ cũ) (QHCT số 2271/QĐ-UBND ngày 02/7/2019)	Thị Trấn	3,80	2,90	2,90	0,90	70.000	3.800	38.000	28.200	

2	Khu dân cư tây hành chính giai đoạn 3 (MBQHCT số 758/QĐ - UBND, ngày 24/6/2021 của UBND huyện Nga Sơn)	Thị Trấn	3,30	1,08	1,08	2,22	70.000	5.000	35.000	30.000	
3	Khu xen cư Thị Trấn Nga Sơn (MBQHCT số 1068/QĐ-UBND ngày 25/11/2020)	Thị Trấn	0,12	0,12	0,12	-	5.500	-	1.000	4.500	
4	Khu dân cư nông thôn (QĐ số 01 ngày 05/01/2022)	xã Nga Thạch	1,33	0,97	0,97	0,36	25.000	1.500	6.500	17.000	
5	Khu dân cư kênh B6 đi đưng Bến tín cầu Vàng xã Nga Thành (QĐ số 96/QĐ-UBND ngày 19/01/2021 của UBND huyện)	xã Nga Thành	3,20	2,05	2,05	1,15	45.000	3.900	25.000	16.100	
6	Dự án khu dân cư làn dài đi xóm 8 (QĐ số 1619/UBND huyện ngày 19/5/2022)	xã Nga An	0,19	0,15	0,15	0,04	4.800	1.500	-	3.300	
7	Dự án khu dân cư Phía Tây sông Hoài (QĐ số 1619/UBND huyện ngày 19/5/2022)	xã Nga An	0,50	0,50	0,50	-	13.000	900	1.000	11.100	
8	Dự án khu dân cư B12 đi sông ngang (QĐ số 1619/UBND huyện ngày 19/5/2022)	xã Nga An	0,44	0,26	0,26	0,19	5.200	2.500	-	2.700	
9	Dự án khu dân cư nông thôn xã Ba Đình (QĐ số 1465/QĐ-UBND ngày 21/10/2021 tỷ lệ 1/500).	xã Ba Đình	1,88	1,13	1,13	0,75	22.600	100	5.000	17.500	
10	Dự án khu dân cư Kỳ Tại (QĐ số 428/QĐ-UBND ngày 13/4/2021 của UBND huyện)	xã Nga Liên	0,92	0,59	0,59	0,33	35.000	1.000	2.000	32.000	
11	Đất ở khu dân cư nông thôn (Tại QĐ số 44/QĐ-UBND ngày 13/01/2022)	xã Nga Yên	1,00	0,65	0,65	0,35	18.000	1.000	-	17.000	
12	Khu dân cư bắc nhà máy nước (Tại QĐ số 2102/QĐ-UBND ngày 14/12/2021)	xã Nga Yên	0,50	0,25	0,25	0,25	20.000	500	7.800	11.700	
13	Khu dân cư sông Voi thôn Nhân Sơn (QĐ 1744 ngày 8/11/2021 của UBND huyện Nga Sơn)	xã Nga Phú	1,04	0,82	0,82	0,22	28.000	100	5.000	22.900	
14	Khu dân cư áp sân văn hoá xã, thôn Phong Phú (QĐ 1744 ngày 8/11/2021 của UBND huyện Nga Sơn)	xã Nga Phú	0,18	0,14	0,14	-	6.600	-	2.000	4.600	
15	Khu dân cư nông thôn (đông ông Sự) (MBQHCT số 357/QĐ-UBND ngày 7/3/2022)	xã Nga Hải	2,00	1,27	1,27	0,73	51.000	2.000	16.000	33.000	

16	Khu dân cư xứ đồng khoanh vùng ngoài (MBQHCT số 322/QĐ-UBND ngày 4/3/2022)	xã Nga Hải	0,63	0,60	0,60	0,03	26.000	800	5.000	20.200	
17	Khu dân cư đường từ thức kéo dài (Đoạn xã Nga Hải) (MBQHCT số 1495/QĐ-UBND ngày 31/5/2019)	xã Nga Hải	4,65	3,00	3,00	1,65	220.000	5.000	40.000	175.000	
18	Khu dân cư nông thôn xã Nga Văn	xã Nga Văn	3,81	2,30	2,30	1,51	36.000	5.700	2.000	28.300	
XVIII	HUYỆN LANG CHÁNH		1,32	1,06	1,06	-	2.150	380	880	890	
	<i>Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 17/1/2023 của UBND tỉnh</i>										
1	Khu dân cư bản Ngâm Pốc	xã Yên Thắng	0,07	0,06	0,06	-	700	20	200	480	
2	Khu dân cư thôn Tân Phong 02	xã Tân Phúc	0,30	0,25	0,25	-	250	30	180	40	
3	Khu dân cư thôn Khụ 2	xã Giao Thiện	0,45	0,35	0,35	-	600	80	350	170	
4	Khu dân cư Vằn Trong	xã Yên Thắng	0,50	0,40	0,40	-	600	250	150	200	
XIX	HUYỆN QUAN SƠN		0,07	0,07	0,07	0,07	350	100	100	150	
	<i>Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 17/1/2023 của UBND tỉnh</i>										
1	Dự án xây dựng mới cửa hàng Thương mại miền núi xã Sơn Điện	xã Sơn Điện	0,07	0,07	0,07	0,07	350	100	100	150	
Tổng cộng (188 dự án)			377,03	193,99	191,78	160,21	5.217.748	488.930	1.217.679	3.511.139	

Phụ lục III

Các dự án bổ sung danh mục dự án đấu giá quyền sử dụng đất năm 2023

(kèm theo Quyết định số: ...3644.../QĐ-UBND ngày 09.../.....10./2023 của UBND tỉnh)

TT	Tên dự án (MBQH)	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích theo quy hoạch (MBQH) (ha)	Tổng diện tích đất đấu giá (ha)	Diện tích đấu giá thu tiền sử dụng đất (ha)	Diện tích đầu tư hạ tầng kỹ thuật (ha)	Tiền sử dụng đất dự kiến thu (triệu đồng)	Dự kiến chi phí bồi thường GPMB (triệu đồng)	Dự kiến chi phí đầu tư hạ tầng kỹ thuật (triệu đồng)	Tiền sử dụng dự kiến đất thu được sau khi trừ chi phí GPMB và đầu tư hạ tầng kỹ thuật (triệu đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	THỊ XÃ BỈM SƠN		3,63	0,26	0,26	-	10.051	-	-	10.051	
A	Dự án chuyển tiếp		3,63	0,26	0,26	-	10.051	-	-	10.051	
1	Quyết định số 82/QĐ-UBND ngày 09/01/2020 phê duyệt đấu giá QSD đất năm 2020										
	Khu dân cư Khu phố 2 phường Ba Đình (Mặt bằng quy hoạch phê duyệt tại QĐ số 3714/QĐ-UBND ngày 11/10/2017 của UBND thị xã)	phường Ba Đình	1,50	0,03	0,03	-	2.635	-	-	2.635	
2	Quyết định số 1478/QĐ-UBND ngày 07/5/2021 phê duyệt đấu giá QSD đất năm 2021										
	Khu xen cư phía Tây đường Lý Thường Kiệt (Phê duyệt Mặt bằng tại Quyết định số 4024/QĐ-UBND ngày 08/9/2020 của UBND thị xã)	xã Quang Trung	0,47	0,02	0,02	-	1.080	-	-	1.080	
3	Quyết định số 607/QĐ-UBND ngày 12/02/2018 phê duyệt đấu giá QSD đất năm 2018										
	Khu dân cư khu phố 4+5 (Mặt bằng quy hoạch phê duyệt tại QĐ số 1617/QĐ-UBND ngày 04/5/2018 của UBND thị xã)	phường Bắc Sơn	1,66	0,21	0,21	-	6.336	-	-	6.336	
B	Dự án mới										
II	HUYỆN ĐÔNG SƠN		5,34	2,59	2,59	3,69	91.538	8.761	37.988	44.789	

A	Dự án chuyển tiếp										
B	Dự án mới		5,34	2,59	2,59	3,69	91.538	8.761	37.988	44.789	
1	Điểm xen cư nông thôn Đồng Nếp, thôn Phúc Triền 1, xã Đông Thanh (Mặt bằng quy hoạch số: 9530 ngày 9/12/2021)	xã Đông Thanh	1,16	0,55	0,55	0,61	16.500	1.600	8.446	6.454	
2	Khu xen cư Đông Nam	xã Đông Nam	0,26	0,16	0,16	0,10	7.830	450	1.050	6.330	
3	Khu xen cư Đông Ninh	xã Đông Ninh	0,30	0,10	0,10	0,084	9.000	540	2.790	5.670	
4	Điểm dân cư Cồn Căng, Thôn Hòa Bình, xã Đông Ninh	xã Đông Ninh	0,65	0,61	0,61	0,043	19.608	1.171	6.050	12.387	
5	Đất dịch vụ kinh doanh xã Đông Nam	xã Đông Nam	0,45	0,45	0,45	0,45	500	-	-	500	
6	Điểm dân cư nông thôn đối diện Đồng Công Tân Đại (giai đoạn 2)	xã Đông Hoà	3,67	1,27	1,27	2,40	38.100	5.000	19.652	13.448	
III	HUYỆN THIỆU HÓA		0,16	0,16	0,16	-	5.036	-	-	5.036	
A	Dự án chuyển tiếp										
B	Dự án mới		0,16	0,16	0,16	-	5.036	-	-	5.036	
1	Các lô còn lại Khu dân cư mới Đồng Sau Cách, thôn Lam Đạt, xã Thiệu Vũ (MBQH 3827/QĐ-UBND ngày 08/11/2022)	xã Thiệu Vũ	0,14	0,14	0,14	-	4.892	-	-	4.892	
2	Mặt bằng tồn đọng khu Hồ Ruồng thôn Toán Thọ	xã Thiệu Toán	0,02	0,02	0,02	-	144	-	-	144	
IV	HUYỆN TRIỆU SƠN		0,18	0,18	0,18	-	2.900	-	-	2.900	
A	Dự án chuyển tiếp										
B	Dự án mới		0,18	0,18	0,18	-	2.900	-	-	2.900	
1	MB điều chỉnh cục bộ quy hoạch khu dân cư thôn Trúc Chuẩn 4	xã Đồng Tiến	0,14	0,14	0,14	-	2.000	-	-	2.000	
2	MBQH chỉ tiết khu dân cư thôn Đồng Vinh	xã Đồng Tiến	0,04	0,04	0,04	-	900	-	-	900	
V	HUYỆN THỌ XUÂN		12,69	0,80	0,80	-	21.572	-	-	21.572	
A	Dự án chuyển tiếp										
B	Dự án mới		12,69	0,80	0,80	-	21.572	-	-	21.572	
1	Đất ở xen cư Chi cục thuế cũ thị trấn Thọ Xuân. (Quyết định số 3256/QĐ-UBND ngày 29/12/2018)	TT Thọ Xuân	0,06	0,02	0,02	-	4.272	-	-	4.272	

2	Khu dân cư Trạm Thù Y cũ Thị trấn Thọ Xuân. (Quyết định số 10/QĐ-UBND ngày 03/01/2018)	TT Thọ Xuân	6,21	0,06	0,06	-	4.800	-		4.800	
3	Khu tái định cư xã Xuân Thiên. (Quyết định số 2856/QĐ-UBND ngày 29/5/2023)	xã Xuân Thiên	0,58	0,50	0,50	-	7.500	-	-	7.500	
4	Khu dân cư Đình Phú khu 3 (Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 17/01/2018)	TT Thọ Xuân	3,97	0,09	0,09	-	1.800	-	-	1.800	
5	Khu Nhà trẻ cũ thôn 7	xã Xuân Lai	0,17	0,06	0,06	-	900	-	-	900	
6	Khu xen cư đất ở thôn 3	xã Xuân Lai	0,80	0,04	0,04	-	500	-	-	500	
7	Khu dân cư đồng nghề thôn Càng Nam. Quyết định số 843b/QĐ-UBND ngày 09/5/2019	xã Xuân Hồng	0,90	0,03	0,03	-	1.800	0	0	1.800	
VI	HUYỆN HÀ TRUNG		22,52	6,11	6,11	7,54	261.465	9.574	77.673	174.218	
A	Dự án chuyển tiếp		3,79	0,39	0,39	-	5.975	-	80	5.895	
	<i>Quyết định số 4510/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 của UBND tỉnh</i>										
1	Khu dân cư Mạ Đồng Thông thôn Đà Sơn (Quyết định số 5068/QĐ-UBND ngày 06/11/2020)	xã Hà Bắc	0,68	0,04	0,04	-	805	-	-	805	
2	Khu dân cư UBND xã cũ, xã Hà Thái, huyện Hà Trung (Quyết định số 7871/QĐ-UBND ngày 28/9/2021)	xã Hà Thái	0,15	0,06	0,06	-	1.300	-	80	1.220	
3	Khu dân cư Núi Quán thôn Kim Hưng (11100/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 phê duyệt điều chỉnh mặt bằng quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư Núi Quán thôn Kim Hưng, xã Hà Đông)	xã Hà Đông	1,15	0,07	0,07	-	870	-	-	870	
4	Mặt bằng điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 điểm xen cư thôn Giang Sơn 9, xã Hà Sơn, huyện Hà Trung (phê duyệt tại quyết định số 7058/QĐ-UBND, ngày 08/11/2016 của UBND huyện Hà Trung)	xã Hà Sơn	1,81	0,22	0,22	-	3.000	-	-	3.000	
B	Dự án mới		18,73	5,73	5,73	7,54	255.490	9.574	77.593	168.323	

1	Khu trung tâm hành chính xã (Quyết định số 2612/QĐ-UBND ngày 22/6/2021)	xã Hà Ngọc	3,08	0,14	0,14	-	5.600	174	3.093	2.333	
2	khu dân cư đồng trước (Quyết định số 5074/QĐ-UBND ngày 06/11/2020)	Xã Hà Lĩnh	1,20	0,04	0,04	-	3.000	100	500	2.400	
3	Khu dân cư Hói Lỗ-Đĩa La-Cổ Ngựa (Quyết định số 780/QĐ-UBND ngày 5/3/2021 Điều chỉnh cục bộ mặt bằng chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư Hói Lỗ-Đĩa La-Cổ Ngựa xã Hà Vinh)	xã Hà Vinh	7,47	3,23	3,23	3,74	156.590	5.000	44.000	107.590	
4	Xen cư khu Cửa trạm y tế	xã Hà Hải	0,18	0,03	0,03	-	800	-	-	800	
5	Khu dân cư trung tâm xã (Quyết định số 873/QĐ-UBND ngày 18/3/2019 Mặt bằng quy hoạch điều chỉnh cục bộ trung Tâm xã Hà Lai tỷ lệ 1/500.	xã Hà Lai	0,11	0,05	0,05	-	1500	300	-	1200	
6	Khu dân cư mới Đồng Hạng giai đoạn 3 (Quyết định số 1449/QĐ-UBND , ngày 28/4/2022)	xã Hà Sơn	6,80	2,28	2,28	3,80	88.000	4.000	30.000	54.000	
VII	THỊ XÃ NGHI SƠN		18,23	7,14	7,14	10,00	107.140	10.561	33.500	63.079	
A	Dự án chuyển tiếp		-	-	-	-	-	-	-	-	
B	Dự án mới		18,23	7,14	7,14	10,00	107.140	10.561	33.500	63.079	
1	Khu Tái định cư thực hiện dự án Đường dây 500kV	xã Trường Lâm	1,20	0,22	0,22	0,40	2.640	-	1.000	1.640	
2	Khu dân cư Sóc Mít, thôn Hồng Kỳ, xã Định Hải	xã Định Hải	0,59	0,22	0,22	0,23	2.200	297	-	1.903	
3	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tổ dân phố Hồng Phong, phường Hải Ninh (giai đoạn 2)	Phường Hải Ninh	5,50	2,48	2,48	3,02	28.000	3.500	9.000	15.500	
4	Khu dân cư tổ dân phố Vạn Thắng 1 phường Nguyên Bình (phía bắc quốc lộ 1A đi UBND phường)	Phường Nguyên Bình	1,32	0,58	0,58	0,74	23.000	1.000	7.600	14.400	
5	Dự án xen lô Khu dân cư phía Nam và phía Tây trạm Y tế mới tại vị trí chợ Nghi Sơn hiện tại và Bến cá hiện tại	xã Nghi Sơn	0,50	0,35	0,35	0,15	4.200	-	1.000	3.200	
6	Khu xen cư trạm điện thôn Nam Sơn và Khu xen cư phía nam Sân vận động	xã Nghi Sơn	0,02	0,02	0,02	-	800	-	-	800	

7	Khu dân cư tổ dân phố Nam Thành	Phường Hải Ninh	2,47	0,75	0,75	1,60	10.500	1.964	2.500	6.036	
8	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư tổ dân phố Sơn Hải	Phường Bình Minh	4,13	1,52	1,52	2,61	22.800	2.600	8.700	11.500	
9	Khu dân cư tổ dân phố Sơn Hải	Phường Bình Minh	2,00	0,90	0,90	1,10	11.000	1.200	3.000	6.800	
10	Khu xen cư TDP Quang Minh	Phường Hải Thanh	0,50	0,10	0,10	0,15	2.000	-	700	1.300	
VIII	HUYỆN HẬU LỘC		0,25	0,25	0,25	-	7.315	-	-	7.315	
A	Dự án chuyển tiếp		0,25	0,25	0,25	-	7.315	-	-	7.315	
1	Khu dân cư nông thôn thị trấn Hậu Lộc	Thị trấn Hậu Lộc	0,17	0,17	0,17	-	4.250	-	-	4.250	
2	Khu dân cư nông thôn xã Đại Lộc	Xã Đại Lộc	0,03	0,03	0,03	-	1.800	-	-	1.800	
3	Khu dân cư nông thôn xã Tuy Lộc	xã Tuy Lộc	0,02	0,02	0,02	-	200	-	-	200	
4	Khu dân cư nông thôn xã Đa Lộc	xã Đa Lộc	0,02	0,02	0,02	-	225	-	-	225	
5	Khu dân cư nông thôn xã Thành Lộc	xã Thành Lộc	0,02	0,02	0,02	-	840	-	-	840	
B	Dự án mới		-	-	-	-	-	-	-	-	
IX	HUYỆN YÊN ĐỊNH		0,21	0,09	0,09	-	2.970	275	1.116	1.579	
A	Dự án chuyển tiếp										
B	Dự án mới		0,21	0,09	0,09	-	2.970	275	1.116	1.579	
1	MBQH đồ án điều chỉnh QH chi tiết tỷ lệ 1/500 khu tái định cư đồng bào sông nước Đình Đồn, thị trấn Quý Lộc, huyện Yên Định	TT Quý Lộc	0,21	0,09	0,09	-	2.970	275	1.116	1.579	
X	HUYỆN CẨM THỦY		4,27	2,37	2,37	3,44	27.381	-	8.660	18.721	
A	Dự án chuyển tiếp		-	-	-	-	-	-	-	-	
B	Dự án mới		4,27	2,37	2,37	3,44	27.381	-	8.660	18.721	
1	Dự án khu dân cư khu sau trường Tiểu học, thôn Tiến Long, xã Cẩm Phú, huyện Cẩm Thủy (được phê duyệt MBQH tại Quyết định số 1278/QĐ-UBND ngày 06/6/2022 của UBND huyện Cẩm Thủy)	xã Cẩm Phú	3,44	2,11	2,11	3,44	21.800	-	8.660	13.140	

2	Điểm dân cư Rải Sy (đã được UBND huyện phê duyệt tại Quyết định số 2400/QĐ-UBND ngày 07/10/2020)	xã Cẩm Giang	0,48	0,12	0,12	-	2.695	-	-	2.695	
3	Điểm dân cư Mỏ Nhuổi ông Ất, làng Gầm thôn Giang Sơn (được UBND huyện phê duyệt tại Quyết định số 2733/QĐ-UBND ngày 02/11/2021)	xã Cẩm Giang	0,11	0,03	0,03	-	616	-	-	616	
4	Điểm dân cư Mỏ Cong Già Trầu, làng Khuên (đã được UBND huyện phê duyệt tại Quyết định số 2733/QĐ-UBND ngày 02/11/2021)	xã Cẩm Giang	0,25	0,11	0,11	-	2.270	-	-	2.270	
XI	HUYỆN NHƯ THANH		13,14	0,73	0,73	3,33	22.678	640	500	21.538	
A	Dự án chuyển tiếp		0,10	0,06	0,06	0,04	750	-	-	750	
	<i>Quyết định số 4510/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 của UBND tỉnh</i>										
1	Dự án đất ở MB Bãi Thát	xã Xuân Phúc	0,10	0,06	0,06	0,04	750	-	-	750	
B	Dự án mới		13,04	0,67	0,67	3,29	21.928	640	500	20.788	
1	Dự án đất ở (khu trung tâm văn hóa thị trấn cũ)	TT Bến Sung	0,39	0,31	0,31	0,08	12.588	300	-	12.288	
2	Dự án đất ở xen cư khu phố 4 (khu sau CT được)	TT Bến Sung	0,17	0,07	0,07	0,10	1.340	40	-	1.300	
3	Dự án đất ở khu TMDV thị trấn Bến Sung	TT Bến Sung	7,94	0,05	0,05	0,94	4.000	-	-	4.000	
4	Dự án khu dân cư và tái định cư Cụ Thỉnh	xã Yên Thọ	4,53	0,24	0,24	2,17	4.000	300	500	3.200	
XII	HUYỆN THUỜNG XUÂN		0,09	0,09	0,09	-	690	-	-	690	
A	Dự án chuyển tiếp										
B	Dự án mới		0,09	0,09	0,09	-	690	-	-	690	
1	Khu xen cư thị trấn (Khu cán bộ Huyện ủy)	Thị trấn Thường Xuân	0,09	0,09	0,09	-	690	-	-	690	
XIII	HUYỆN THẠCH THÀNH		0,78	0,44	0,44	-	5.600	300	1.000	4.300	
A	Dự án chuyển tiếp										
B	Dự án mới		0,78	0,44	0,44	-	5.600	300	1.000	4.300	

1	Khu dân cư thôn Cẩm Lợi 2, xã Thạch Cẩm	xã Thạch Cẩm	0,78	0,44	0,44	-	5.600	300	1.000	4.300	
XIV	HUYỆN NGA SON		5,24	3,07	3,07	2,17	168.600	9.036	60.000	99.564	
A	Dự án chuyển tiếp		2,40	1,63	1,63	0,77	97.600	6.000	40.000	51.600	
	<i>Quyết định số 4510/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 của UBND tỉnh</i>										
1	Khu dân cư đông Quốc lộ 10 (thuộc MBQHCT số 599/QĐ-UBND ngày 28/2/2019 tỷ lệ 1/500)	Thị trấn Nga Sơn	1,20	0,77	0,77	0,43	46.000	3.000	20.000	23.000	
2	Khu dân cư đồng Bàu (thuộc MBQHCT số 599/QĐ-UBND ngày 28/2/2019 tỷ lệ 1/500)	Thị trấn Nga Sơn	1,20	0,86	0,86	0,34	51.600	3.000	20.000	28.600	
B	Dự án mới		2,84	1,44	1,44	1,40	71.000	3.036	20.000	47.964	
1	Khu dân cư Bái Hồ	xã Nga Bạch	2,69	1,34	1,34	1,35	67.000	3.000	20.000	44.000	
2	Đất thương mại dịch vụ	xã Nga An	0,15	0,10	0,10	0,05	4.000	36	-	3.964	
Tổng dự án chuyển tiếp (15 dự án)			10,18	2,59	2,59	0,81	121.691	6.000	40.080	75.611	
Tổng dự án mới (46 dự án)			76,55	21,69	21,69	29,36	613.245	33.147	180.357	399.740	
Tổng cộng (61 dự án)			86,73	24,28	24,28	30,17	734.935	39.147	220.437	475.351	